SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
BỆNH VIỆN ĐKKV TƯ NGHĨA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 413 /QĐ-BVĐK

Tư Nghĩa, ngày 19 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TƯ NGHĨA

Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quyết định Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 08 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2024/NQ-HDND ngày 27 tháng 12 năm 2024 Sửa đổi một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Nghị quyết 03/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết 37/2024/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 2112/QĐ-SYT ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc Sở Y tế năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2346/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Giám đốc Sở Y tế Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi nguồn thu sự nghiệp tại các đơn vị trực thuộc Sở Y tế năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-BVĐK ngày 17 tháng 11 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa về việc Phê duyệt danh mục chi tiết và

dự toán Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa;

Xét nội dung đề nghị của Khoa Dược - Vật tư, Thiết bị y tế tại Tờ trình số 35/TTr-DVTYT ngày 18/11/2026 về việc xin phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa, với nội dung chi tiết như sau:

TT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (VNĐ)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa	Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa	Mua hóa chất và hóa chất xét nghiệm không có trong danh mục đấu thầu tập trung, phục vụ khám, chữa bệnh năm 2026-2027 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa	**1.751.470.725**	Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, nguồn thu do cơ quan BHXH thanh toán và các nguồn thu hợp pháp khác năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Tư Nghĩa	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn, một túi hồ sơ	30 ngày	Quý IV /2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.	Không
Tổng giá gói thầu: 1.751.470.725 đồng					***Bằng chữ:*** *Một tỷ bảy trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm bảy mươi nghìn bảy trăm hai mươi lăm đồng.*							

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) trưởng phòng Tài chính kế toán, Khoa Dược-VT, TBYT, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, Dược-VT,TBYT.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI
BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TƯ NGHĨA

Đặng Văn Điểm

DANH MỤC HÓA CHẤT VÀ HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM KHÔNG CÓ TRONG DANH MỤC ĐẤU THẦU TẬP TRUNG, PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH NĂM 2026 - 2027 CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC TƯ NGHĨA

(Kèm theo Quyết định số: 413 /QĐ-BVĐK ngày 19 tháng 11 năm 2026)

STT	Tên hàng hoá	Đặc điểm kỹ thuật	Hãng sản xuất/nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá kế hoạch (đã có VAT) (VNĐ)	Thành tiền kế hoạch (đã có VAT) (VNĐ)	Ghi chú
1	Cồn acid	Nồng độ 3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Nam Khoa/Việt Nam	Lít	4	650.000	2.600.000	
2	Fuchsin 0.3%	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen	Nam Khoa/Việt Nam	Lít	2	1.900.000	3.800.000	
3	Xanh methylen	Nồng độ 0.3%. Thành phần của thuốc nhuộm Ziehl Neelsen.	Nam Khoa/Việt Nam	Lít	2	1.900.000	3.800.000	
4	Cồn 70 độ	70 độ, dạng lỏng.	Việt Nam	Lít	500	35.000	17.500.000	
5	Test chẩn đoán viêm dạ dày dùng trong nội soi (H. Pylori test)	Test Helicobacter pylori (Nội soi dạ dày). Hộp 10-30 test	Nam Khoa/Việt Nam	Test	250	11.000	2.750.000	
6	Test thử nước tiểu 10 thông số tương thích với máy ARKRAY	Test thử nước tiểu 10 thông số.	Arkray factory, Inc.,/Philippines	Test	4.000	7.600	30.400.000	
7	Dịch ngâm rửa màng lọc thận nhân tạo	Dạng lỏng. Thành phần gồm: Hydrogen peroxide ≥ 26%, Acetic acid ≥ 4,9%, Peracetic acid ≥ 4,2%.	RÜHL AG & Co. chemische Fabrik KG/Đức	Lít	154	215.000	33.110.000	
8	Protease enzyme	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ chứa emzyme protease. Chai 1 lít	Laboratoires Anios/Pháp	Chai	5	540.000	2.700.000	
9	Natri dicloroisocyanurate (hay Troclosense Sodium)	Viên nén hòa tan khử khuẩn chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 50-60% w/w chlorine hoạt tính). Dạng viên đựng trong hộp	An Sinh/Việt Nam	Viên	1.900	4.500	8.550.000	
10	Cidex 30 ngày (Steranios 2%) hoặc tương đương	Steranios 2%; thời gian tái sử dụng trong vòng 30 ngày. Can 5 lít	Laboratoires Anios/Pháp	Can	15	620.000	9.300.000	
11	Cloramin B	24-26% hoạt tính.	Đáp ứng yêu cầu Đặc điểm kỹ thuật	Kg	50	150.000	7.500.000	

12	Bộ thuốc thử định lượng Hemoglobin	Khả năng thực hiện xét nghiệm: xác định định lượng Hemoglobin A1c (IFCC mmol/mol và NGSP %) trong máu toàn phần của người sử dụng trên hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao trao đổi ion (HPLC). Bộ hóa chất bao gồm: Buffer 1 : 2 x 2000ml Buffer 2: 1000 mL Wash/Diluent Solution: 1600 mL Calibrator/Diluent Set: Chứa 3 lọ Calibrator Level 1, 3 lọ Calibrator Level 2, 1 hộp Calibrator Diluent. Xuất xứ G7. Tương thích với máy BIORAD D-10.	Bio-Rad Laboratories, Inc.	Hộp	17	23.000.000	391.000.000	
13	Anti A	Kháng thể đơn dòng Anti A.	Spectrum/ Trung Quốc	Lọ	2	115.000	230.000	
14	Anti B	Kháng thể đơn dòng Anti B.	Spectrum/ Trung Quốc	Lọ	2	115.000	230.000	
15	Anti AB	Kháng thể đơn dòng Anti AB.	Spectrum/ Trung Quốc	Lọ	2	125.000	250.000	
16	Hóa chất ngoại kiểm HbA1c	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, 100% máu toàn phần, nguồn gốc từ máu người. Hộp/6 x 0.5 m	Randox Laboratories Ltd/Vương Quốc Anh	Hộp	2	8.031.000	16.062.000	
17	Hóa chất ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng trên 10 thông số công thức máu bao gồm cả thông số Plateletcrit (PCT). Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm, phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. 100% máu toàn phần có nguồn gốc từ người. Hộp/3 x 2 ml	Randox Laboratories Ltd/Vương Quốc Anh	Hộp	4	4.302.000	17.208.000	
18	Hóa chất ngoại kiểm Sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số, bao gồm cả ACE (Angiotensin Converting Enzyme), D-3-Hydroxybutyrate, Fructosamine, eGFR (estimated glomerular filtration rate), GLDH và NEFA. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Dạng đông khô, nguồn gốc từ người. Hộp/6 x 5 ml	Randox Laboratories Ltd/Vương Quốc Anh	Hộp	2	8.400.000	16.800.000	
19	Dung dịch pha loãng	Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium Chloride, muối EDTA, Sulfate. Tương thích máy huyết học 18 thông số Celltac α	Công Ty TNHH IVD PA/Việt Nam	Lít	600	100.000	60.000.000	

20	Dung dịch phá vỡ hồng cầu	Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Dung dịch bề mặt Cation. Can 500ml, Tương thích máy huyết học 18 thông số Celltac α	Công Ty TNHH IVD PA/Việt Nam	Can	30	2.000.000	60.000.000	
21	Dung dịch rửa máy	Màu xanh. Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether. Can 05 Lít. Tương thích máy huyết học 18 thông số Celltac α	Công Ty TNHH IVD PA/Việt Nam	Can	4	2.200.000	8.800.000	
22	Dung dịch rửa máy	Tính tan: tan trong nước, Thành phần: Sodium hypochloride. Can 05 Lít. Tương thích máy huyết học 18 thông số Celltac α	Công Ty TNHH IVD PA/Việt Nam	Can	4	2.200.000	8.800.000	
23	Control hematology MEK-3DN hoặc tương đương	Hóa chất nội kiểm huyết học. Hộp 3 lọ x 2ml. Tương thích máy huyết học 18 thông số Celltac α	R&D Systems, Inc./Hoa Kỳ	Hộp	2	6.000.000	12.000.000	
24	Dung dịch pha loãng	Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride, Sodium sulphate anhydrous Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc FDA; và 1 CFS. Can: 18 lít. Tương thích máy huyết học Celltac α MEK-1301	Nihon Kohden Tomioka Corporation/Nhật Bản	Can	4	2.600.000	10.400.000	
25	Hóa chất ly giải hồng cầu	Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride, Cetrimonium chloride, Citric acid monohydrate. Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc FDA; và 1 CFS. Can: 250ml. Tương thích máy huyết học Celltac α MEK-1301	Nihon Kohden Tomioka Corporation/Nhật Bản	Can	4	2.900.000	11.600.000	
26	Dung dịch rửa máy	Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc FDA; và 1 CFS. Can: 2 lít. Tương thích máy huyết học Celltac α MEK-1301	Nihon Kohden Tomioka Corporation/Nhật Bản	Can	4	3.200.000	12.800.000	
27	Dung dịch rửa máy loại đậm đặc	Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Tiêu chuẩn chất lượng: CE hoặc FDA; và 1 CFS. Can: 5 lít. Tương thích máy huyết học Celltac α MEK-1301	Nihon Kohden Tomioka Corporation/Nhật Bản	Can	4	3.810.000	15.240.000	

28	ALT	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1x160ml, 1x40ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	15	1.657.908	24.868.620	
29	AST	Phương pháp: IFCC. Hộp: 1 x 160ml + 1 x 40ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	15	1.653.624	24.804.360	
30	Calcium	Phương pháp: CPC method. Hộp: 1x200ml + 1x5ml	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH/Đức	Hộp	5	1.100.000	5.500.000	
31	Creatinine	Phương pháp: ALKALINE PICRATO. Hộp: 10 x 50ml	BioSystems S.A.,/Tây Ban Nha	Hộp	25	2.302.650	57.566.250	
32	Albumin	Phương pháp: Bromocresol green. Hộp: 4 x100ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	4	550.000	2.200.000	
33	Amylase	Phương pháp động học enzyme. Hộp: 12 x 10ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	4	2.900.000	11.600.000	
34	Bilirubin T+D	Phương pháp: Sulfanilic Acid. Hộp: 2 x100 ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	2	1.150.000	2.300.000	
35	Cholesterol	Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤ 0.9, kèm hoá chất chuẩn. Hộp: 4x100ml + 1x3ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	25	1.470.000	36.750.000	
36	Glucose	Thành phần: Pipes buffer (pH 7.5: 100 mmol/l, 4-Aminophenazone: 0.25 mmol/l, Phenol: 0.75 mmol/l, Glucose oxidase: 15 KU/l, Peroxidase: 1.5 KU/l, Mutarotase: 2.0KU/l, Sodium azide: 0.095%. Hộp: 4 x 100ml + 1 x 3ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	25	1.150.000	28.750.000	
37	Total Protein	Phương pháp: kiểm tra so màu/ Biuret. Độ tuyến tính: ≥ 12 g/dL ; độ nhạy: ≤ 0.05 A / g/dL. Hộp 4 x100ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	4	1.100.000	4.400.000	
38	Triglyceride	Độ tuyến tính: ≥ 800 mg/dL ; độ nhạy: ≤ 1.3 mA / mg/dL. Hộp: 4 x 100ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	25	3.900.000	97.500.000	
39	Ure UV	Phương pháp đo Urease / Glutamate dehydroganase. Hộp: 4 x 40ml + 4 x 10ml + 1 x 5ml	BioSystems S.A.,/Tây Ban Nha	Hộp	25	1.536.885	38.422.125	

40	Uric acid	Phương pháp: Uricase Method. Hộp: 4 x 30ml	Đáp ứng Đặc điểm kỹ thuật. Tương thích với máy sinh hóa tự động Faca 301	Hộp	8	1.040.000	8.320.000	
41	Humatrol N hoặc tương đương	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, ISO 13485. Hộp/6x5ml	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH/Đức	Hộp	6	2.944.620	17.667.720	
42	Humatrol P hoặc tương đương	Huyết thanh kiểm soát dùng trong xét nghiệm sinh hóa-Đóng gói: 6 x 5 ml Tiêu chuẩn chất lượng:CE, ISO 13485.	HUMAN Gesellschaft für Biochemica und Diagnostica mbH/Đức	Hộp	6	2.944.620	17.667.720	
43	Creatinine	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	1.650.000	4.950.000	
44	Glucose	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; natri azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; natri azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	6	2.440.000	14.640.000	
45	GOT (AST)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp) ≤ 2.41. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	2.860.000	8.580.000	
46	GPT (ALT)	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	3.020.000	9.060.000	
47	Urea	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	2.260.000	6.780.000	

48	Cholesterol	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterolesterase: > 150.0 U/l; Cholesteroloxydase: > 100.0 U/l; Natri azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l). Hộp (5 x 67 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	3.050.000	9.150.000	
49	Triglycerides	Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥1 U/ml; Glycerol kinase: ≥1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥3.5 U/ml; natri azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl. Hộp (5 x 67 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	6.020.000	18.060.000	
50	Chất hiệu chuẩn	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. Lọ 3ml. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Lọ	4	690.000	2.760.000	
51	Dung dịch rửa tính axit	Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l, đã quy chuẩn thuế. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	4	4.369.000	17.476.000	
52	Dung dịch rửa tính kiềm	Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa, đã quy chuẩn thuế Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; natrisulfit ≤ 0.1%; EDTA-Na ≤ 0.5 %; Nonionic detergent ≤ 7%. Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	4	2.460.000	9.840.000	
53	Thuốc thử xét nghiệm định lượng HDL	Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good´s buffer (pH 7.0): 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbatoxidase: 2.7 KU/l; Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper; Cholesterolesterase: 4 KU/l; Cholesteroloxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 – 180 mg/dl. Hộp (2 x 80 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	6	10.454.000	62.724.000	

54	Thuốc thử xét nghiệm định lượng GGT	Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glyclyglycin: 150 mmol/l; natri azide: 0.1 %; L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp) ≤ 3.33. Hộp (3 x 84 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	2	3.989.000	7.978.000	
55	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm CK và CK-MB trên máy sinh hóa. Bao gồm chất bảo quản và chất ổn định - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người. Hộp (1 x 2 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	1.235.000	3.705.000	
56	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CK-MB	Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-MB ở huyết thanh. huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l;Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5´)pentaphospho(5´)-adenosine: 11 µmol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l; CK-MM (human) inhibiting antibodies monocl.(25°C): 1000U/l - Khoảng đo: 3.8-1500 U/l. Hộp (8 x 27 ml). Tương thích với máy sinh hóa tự động CA-270	Centronic GmbH/Đức	Hộp	3	19.960.000	59.880.000	

57	Hóa chất xét nghiệm TSH	1. Chức năng/công dụng: sử dụng cho chẩn đoán in vitro với LUMIPULSE G System nhằm định lượng hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người. 2. Chất liệu/nồng độ: - Dung dịch hạt phủ kháng thể: Chứa các hạt được phủ kháng thể đơn dòng TSH của người, chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/Tris. Dung dịch này chứa gelatin và chuyển thành gel ở 15°C trở xuống. Chất bảo quản: natri azide - Dung dịch kháng thể đánh dấu bằng enzym: Chứa kháng thể đơn dòng TSH kháng người đánh dấu bằng phosphatase kiềm (ALP), chất ổn định protein, chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm natri clorua/MES. Chất bảo quản: natri azide 3. Giới hạn đo: 0.007-200.000 µIU/mL 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	35	1.950.000	68.250.000	
58	Hóa chất xét nghiệm FT3	1. Chức năng, công dụng: Để sử dụng cho chẩn đoán in vitro để định lượng triiodothyronine tự do (FT3) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất liệu/ Thành phần: - Dung dịch hạt phủ T2: Chứa các hạt phủ T2, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm Tris, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T3 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,5-30,0 pg/mL; Độ chính xác ≤ 3%; Giới hạn phát hiện (LOD) : 0,25 pg/mL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,43 pg/mL; Độ nhiễu trung bình ≤10% 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 5. Tiêu chuẩn đóng gói:3x14 tests/ Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	35	1.850.000	64.750.000	

59	Hóa chất xét nghiệm FT4	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng cho chẩn đoán in vitro nhằm định lượng thyroxine tự do (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh. 2. Chất lượng/thành phần: - Dung dịch hạt phủ T3: Chứa các hạt phủ T3, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MOPS, gelatin. Chất bảo quản: natri azid. - Dung dịch kháng thể đánh dấu enzyme: Chứa kháng thể đơn dòng anti-T4 đánh dấu ALP, các chất ổn định protein và các chất ổn định hóa học trong dung dịch đệm MES. Chất bảo quản: natri azid. 3. Giới hạn đo: 0,1-10 ng/dL; Độ chính xác ≤4,3%; Giới hạn phát hiện (LOD): 0,0789 ng/dL; Giới hạn định lượng (LOQ): 0,0789 ng/dL; Độ nhiễu trung bình ≤20% 4. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 5. Tiêu chuẩn đóng gói: 3x14 tests/ Hộp.Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	35	1.850.000	64.750.000	
60	Đầu côn hút mẫu bệnh phẩm	Sử dụng để hút mẫu bệnh phẩm. Hộp:10x96 tips. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	8	3.744.000	29.952.000	
61	Dung dịch pha loãng bệnh phẩm	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có protein và chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 4x80 mL/Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	14	2.057.920	28.810.880	
62	Dung dịch cơ chất	1. Chức năng/ công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến được dùng cho phản ứng enzym trong LUMIPULSE G System 2. Chất liệu/thành phần: Chứa AMPPD là một chất nền trong dung dịch đệm diethanolamine với chất ổn định hóa học. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485. 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 6x50 mL/Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	7	12.218.100	85.526.700	

63	Dung dịch rửa hệ thống	1. Chức năng/công dụng: Chỉ dùng cho chẩn đoán in vitro: Sản phẩm này là một loại thuốc thử phổ biến sử dụng để rửa LUMIPULSE G System 2. Chất liệu/thành phần: Chứa NaCl trong dung dịch đệm Tris có chứa chất tẩy rửa. Chất bảo quản: natri azid. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x1000 mL. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Toyobo Co., Ltd. Tsuruga Biochemicals Plant/Nhật Bản	Hộp	7	2.168.400	15.178.800	
64	Cóng (cu-vét) pha loãng	1. Chức năng/công dụng: Sử dụng để pha loãng mẫu, kiểm tra cơ chất và chất lượng nước. 2. Chất liệu/thành phần: polypropylene. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 3 x14 cartridges/Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	1	1.710.000	1.710.000	
65	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC	1. Chức năng/ công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH IFCC 2. Chất liệu/ thành phần: Chứa hormone kích thích tuyến giáp (TSH) trong natri clorua trong đệm Tris với chất ổn định protein. Chất bảo quản: natri azide 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	1	3.020.850	3.020.850	
66	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3-Ⅲ	1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm triiodothyronine tự do (FT3) 2. Chất liệu/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	1	3.020.850	3.020.850	
67	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4-N	1. Chức năng/công dụng: Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm thyroxine tự do (FT4) 2. Chất lượng/thành phần: Chứa natri azid là chất bảo quản trong huyết thanh người đã được xử lý. 3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 4. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x3x1,5 mL/ Hộp. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Fujirebio Inc./Nhật Bản	Hộp	1	3020850	3.020.850	

68	Mẫu nội kiểm cho xét nghiệm miễn dịch thường quy, mức nồng độ 1	QC cho các xét nghiệm sau: AFP, C-Peptide, CEA, Estradiol, Ferritin, FSH, β-hCG, IgE, Insulin, LH, Progesterone, Prolactin, PSA, Free PSA, PTH, T3, T4, FT3, FT4, TSH, Testosterone. Tiêu chuẩn đóng gói: 1x5 mL/Lọ. Tương thích với máy miễn dịch tự động Lumipulse G600II	Bio-Rad Laboratories, Inc./Hoa Kỳ	Lọ	10	615.000	6.150.000	
	Tổng cộng: 68 mặt hàng						**1.751.470.725**	